



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG
TY THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 6
Báo cáo kiểm toán độc lập	7
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	8 - 9
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 41

S.D.N: 02/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3004000087 ngày 25/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/03/2017 với mã số doanh nghiệp là 3200042556.

Vốn điều lệ: 84.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2019: 84.000.000.000 đồng

Công ty có 11 Chi nhánh trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Xuất nhập khẩu Sepon;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị tại An Giang;
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến nông sản Đông Hà;
- Chi nhánh Xuất nhập khẩu Toàn cầu thuộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Khách sạn Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến mủ cao su Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy viên năng lượng Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Cửa Việt.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 01 Phan Bội Châu, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 233 3853 031
- Fax: (84) 233 3852 695
- Email: cttmqtri@dng.vnn.vn
- Website: www.sepon.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Thu mua và chế biến mùn cao su; Bán buôn, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trang trí, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí. Hoạt động vui chơi giải trí khác; Kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe trang trí (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar; Dịch vụ phục vụ đồ uống khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hành khách viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng làm việc và nhà bán hàng;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn, tập huấn ngành nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nhận thế chấp tài sản, bảo lãnh tài sản;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chế biến và bảo quản rau quả.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 534 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 21 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phan Chí Ngang	Thường trực HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15/02/2017
• Ông Hồ Xuân Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2014
• Ông Lê Quang Nhật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2014
• Ông Mai Chiếm An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2014

Ban kiểm soát

• Ông Mai Chiếm Hùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 05/01/2015
• Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2018
• Bà Trần Thị Thanh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2018

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Hồ Xuân Hiếu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2020
• Ông Lê Văn Thê	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2020
• Ông Lê Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2020
• Ông Mai Chiếm An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2020
• Bà Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 24 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 448/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng trị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 21/03/2020 của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 8 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
CÔNG TY
T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.248.301.314	102.418.311.699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.653.993.334	9.235.451.487
1. Tiền	111	5	24.653.993.334	8.555.451.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	680.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.639.245.540	17.447.003.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.176.645.267	13.509.956.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.749.073.091	3.543.208.209
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	713.527.182	393.839.069
IV. Hàng tồn kho	140	9	65.782.339.811	75.477.918.445
1. Hàng tồn kho	141		65.782.339.811	75.477.918.445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		172.722.629	257.938.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	172.722.629	257.938.121
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		282.667.153.949	302.995.393.976
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		281.317.128.906	298.390.658.555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	266.052.528.906	283.126.058.555
- Nguyên giá	222		423.076.272.043	419.699.862.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.023.743.137)	(136.573.803.719)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	15.264.600.000	15.264.600.000
- Nguyên giá	228		15.741.600.000	15.741.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(477.000.000)	(477.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	-	34.002.540
- Nguyên giá	231		534.261.727	534.261.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(534.261.727)	(500.259.187)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	597.890.727
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	597.890.727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	211.000.000	211.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		211.000.000	211.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.139.025.043	3.761.842.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.139.025.043	3.761.842.154
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		400.915.455.263	405.413.705.675

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		295.783.593.386	302.908.443.096
I. Nợ ngắn hạn	310		148.716.731.164	140.535.368.012
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.813.712.847	7.076.832.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.812.156.400	4.874.032.133
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.603.345.513	818.109.152
4. Phải trả người lao động	314		4.117.470.776	1.005.215.280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	758.081.379	1.434.239.652
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.454.546	69.272.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	663.984.657	599.052.959
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	119.127.504.433	123.363.170.738
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		815.020.613	1.295.443.248
II. Nợ dài hạn	330		147.066.862.222	162.373.075.084
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	657.655.298	925.320.246
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	146.409.206.924	161.447.754.838
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105.131.861.877	102.505.262.579
I. Vốn chủ sở hữu	410		105.131.861.877	100.325.262.579
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	84.000.000.000	84.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		84.000.000.000	84.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(95.000.000)	(95.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	1.187.660.214	876.790.778
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	20.039.201.663	15.543.471.801
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.039.201.663	15.543.471.801
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	2.180.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		-	2.180.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		400.915.455.263	405.413.705.675



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	809.885.847.542	717.073.733.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		809.885.847.542	717.073.733.481
4. Giá vốn hàng bán	11	24	684.583.704.581	602.629.334.037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>125.302.142.961</u>	<u>114.444.399.444</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	265.171.991	12.961.378
7. Chi phí tài chính	22	26	22.645.602.315	23.957.796.255
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.645.602.315	23.957.796.255
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	41.058.911.686	36.604.963.203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	41.525.499.698	38.446.382.607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>20.337.301.253</u>	<u>15.448.218.757</u>
11. Thu nhập khác	31	28	44.547.460	129.467.053
12. Chi phí khác	32	29	342.647.050	34.214.009
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(298.099.590)</u>	<u>95.253.044</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>20.039.201.663</u>	<u>15.543.471.801</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>20.039.201.663</u>	<u>15.543.471.801</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.386	1.609
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.386	1.609



Hò Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.039.201.663	15.543.471.801
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12,13	20.741.294.908	20.742.381.844
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25, 29	675.365.786	(102.779.884)
- Chi phí lãi vay	06	26	22.645.602.315	23.957.796.255
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(611.516)
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		64.101.464.672	60.140.258.500
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.397.720.394)	(5.366.536.530)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.695.578.634	(24.614.802.691)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		12.750.251.897	(308.280.465)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.708.032.603	5.276.867.358
- Tiền lãi vay đã trả	14	18,26	(22.860.979.968)	(23.937.779.932)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.688.225.000)	(1.822.543.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.308.402.444	9.367.182.720
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11,12,13	(3.126.018.369)	(7.125.463.337)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		450.000.000	201.818.181
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	57.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	265.171.991	12.961.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.410.846.378)	(6.853.683.778)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	563.888.189.630	494.849.435.908
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	20	(583.162.403.849)	(490.942.976.968)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(13.204.800.000)	(12.974.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.479.014.219)	(9.068.181.060)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5	15.418.541.847	(6.554.682.118)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.235.451.487	15.790.133.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	24.653.993.334	9.235.451.487



Đông Hà, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3004000087 ngày 25/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/03/2017 với mã số doanh nghiệp là 3200042556.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán buôn thực phẩm, đồ uống; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Thu mua và chế biến mủ cao su; Thu mua và chế biến nông sản; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Thu mua và chế biến mủ cao su; Bán buôn, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trồng cây lâu năm khác;
- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trong tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lều lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí. Hoạt động vui chơi giải trí khác; Kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar; Dịch vụ phục vụ đồ uống khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hành khách viễn dương;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng làm việc và nhà bán hàng;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn, tập huấn ngành nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nhận thế chấp tài sản, bảo lãnh tài sản;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chế biến và bảo quản rau quả.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 11 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy tinh bột sắn Hương Hóa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Xuất nhập khẩu Sepon;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị tại An Giang;
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến nông sản Đông Hà;
- Chi nhánh Xuất nhập khẩu Toàn cầu thuộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Khách sạn Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến mủ cao su Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy viên năng lượng Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Cửa Việt.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	3 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Phần mềm máy tính

Thời gian khấu hao (năm)

Hết khấu hao

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

3 - 25

4.8 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Đối với hoạt động xuất khẩu áp dụng mức thuế suất 0%. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với thu nhập của Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sepon: Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do hoạt động chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo qui định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 3563/CT-TTHT ngày 05/06/2015 của Cục thuế Tỉnh Quảng Trị.
 - Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019		01/01/2019	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		4.160.390.956		3.618.058.071
- Tiền gửi ngân hàng		20.493.602.378		4.937.393.416
+ VND		20.476.764.162		4.920.531.520
+ USD	725,16 #	16.838.216	742,56 #	16.861.896
Cộng		24.653.993.334		8.555.451.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Cao su Camel Việt Nam	2.713.200.000	2.771.096.450
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	14.504.490.000	4.137.073.920
Các đối tượng khác	6.958.955.267	6.601.785.998
Cộng	<u>24.176.645.267</u>	<u>13.509.956.368</u>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
LION Corporation Thailand., LTD	1.395.543.722	991.077.120
Điện lực Khe Sanh	792.709.793	900.000.000
Các đối tượng khác	560.819.576	1.652.131.089
Cộng	<u>2.749.073.091</u>	<u>3.543.208.209</u>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	221.294.879	-	178.670.089	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	492.232.303	-	215.168.980	-
Cộng	<u>713.527.182</u>	<u>-</u>	<u>393.839.069</u>	<u>-</u>

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.270.343.400	-	7.008.770.433	-
Thành phẩm	36.765.535.588	-	57.134.036.436	-
Hàng hóa	19.746.460.823	-	11.335.111.576	-
Cộng	<u>65.782.339.811</u>	<u>-</u>	<u>75.477.918.445</u>	<u>-</u>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.396.417	32.315.665
Các khoản khác	160.326.212	225.622.456
Cộng	172.722.629	257.938.121

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	412.763.702	2.035.335.912
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	367.968.288	-
Các khoản khác	358.293.053	1.726.506.242
Cộng	1.139.025.043	3.761.842.154

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	285.564.458.375	122.659.346.534	9.811.890.365	405.309.000	1.258.858.000	419.699.862.274
Mua sắm trong kỳ	974.049.291	3.087.724.545	-	-	-	4.061.773.836
Đ/tư XD/CB h/thành	364.635.933	-	-	-	-	364.635.933
T/lý, nhượng bán	-	1.050.000.000	-	-	-	1.050.000.000
Số cuối kỳ	286.903.143.599	124.697.071.079	9.811.890.365	405.309.000	1.258.858.000	423.076.272.043
Khấu hao						
Số đầu kỳ	84.836.696.958	44.210.349.345	5.958.146.568	309.752.848	1.258.858.000	136.573.803.719
Khấu hao trong kỳ	10.469.652.678	9.280.814.611	901.754.963	55.070.116	-	20.707.292.368
T/lý, nhượng bán	-	257.352.950	-	-	-	257.352.950
Số cuối kỳ	95.306.349.636	53.233.811.006	6.859.901.531	364.822.964	1.258.858.000	157.023.743.137
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	200.727.761.417	78.448.997.189	3.853.743.797	95.556.152	-	283.126.058.555
Số cuối kỳ	191.596.793.963	71.463.260.073	2.951.988.834	40.486.036	-	266.052.528.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 154.102.538.352 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 22.509.465.916 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	15.264.600.000	477.000.000	15.741.600.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	15.264.600.000	477.000.000	15.741.600.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	477.000.000	477.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	477.000.000	477.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	15.264.600.000	-	15.264.600.000
Số cuối kỳ	15.264.600.000	-	15.264.600.000

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 7/1 Đường Linh Đông, KP7, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 15.264.600.000 đồng. Mục đích sử dụng: Làm văn phòng và kho của Chi nhánh Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị.

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	534.261.727	534.261.727
Tăng trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	534.261.727	534.261.727
Khấu hao		
Số đầu kỳ	500.259.187	500.259.187
Khấu hao trong kỳ	34.002.540	34.002.540
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	534.261.727	534.261.727
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	34.002.540	34.002.540
Số cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 534.261.727 đồng.

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	31/12/2019				01/01/2019	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Lữ hành Sepon Đang hoạt động	13,19%	21.100	211.000.000	-	211.000.000	-
Cộng			211.000.000	-	211.000.000	-

Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Cổ phiếu của Công ty chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính nên không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Hoá nhựa Đà Nẵng	1.301.282.030	1.058.976.270
Công ty Cổ phần Quasa-Geruco	9.153.203.525	1.825.928.000
Công ty TNHH MTV Lâm An Đạt	1.845.275.600	-
Các đối tượng khác	3.513.951.692	4.191.927.853
Cộng	15.813.712.847	7.076.832.123

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH TM XNK và Xây dựng Hưng Hiệp	1.477.985.000	-
Công ty TNHH TM Lương Gia Bảo	500.000.000	-
Các đối tượng khác	1.834.171.400	4.874.032.133
Cộng	3.812.156.400	4.874.032.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	811.476.080	44.496.354.736	42.277.669.727	3.030.161.089
Thuế xuất nhập khẩu	-	90.404.153	90.404.153	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.216.648.806	651.476.875	565.171.931
Thuế tài nguyên	6.633.072	39.519.445	38.140.024	8.012.493
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	605.430.000	605.430.000	-
Các loại thuế khác	-	27.661.192	27.661.192	-
Cộng	818.109.152	46.476.018.332	43.690.781.971	3.603.345.513

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Lãi vay dự trả	143.884.813	359.262.466
Chi phí tiền điện phải trả	78.769.500	459.585.168
Chi phí vận chuyển, bốc xếp phải trả	241.218.892	376.668.860
Chi phí phải trả khác	294.208.174	238.723.158
Cộng	758.081.379	1.434.239.652

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	94.946.310	231.750.310
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	479.902.283	-
Phải trả khác	89.136.064	367.302.649
Cộng	663.984.657	599.052.959

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	657.655.298	925.320.246
Cộng	657.655.298	925.320.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	100.515.030.738	522.137.717.869	520.466.984.174	102.185.764.433
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	65.830.030.738	437.249.544.673	430.764.393.564	72.315.181.847
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	6.850.000.000	30.500.000.000	11.030.000.000	26.320.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	27.835.000.000	49.746.619.078	77.581.619.078	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Trị	-	3.141.554.118	1.090.971.532	2.050.582.586
- Sở Tài chính Tỉnh Quảng Trị	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	22.848.140.000	16.941.740.000	22.848.140.000	16.941.740.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Quảng Trị	176.400.000	-	176.400.000	-
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	7.604.890.000	7.394.890.000	7.604.890.000	7.394.890.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	7.576.000.000	2.056.000.000	7.576.000.000	2.056.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Huế	290.850.000	290.850.000	290.850.000	290.850.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000
Cộng	123.363.170.738	539.079.457.869	543.315.124.174	119.127.504.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	184.295.894.838	41.750.471.761	62.695.419.675	163.350.946.924
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Quảng Trị	336.100.000	-	336.100.000	-
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	32.184.930.651	-	7.604.890.000	24.580.040.651
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	10.005.646.047	-	4.857.019.000	5.148.627.047
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Huế	581.700.000	-	290.850.000	290.850.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	51.926.322.000	-	7.200.000.000	44.726.322.000
- Vay cá nhân	89.261.196.140	41.750.471.761	42.406.560.675	88.605.107.226
Cộng	184.295.894.838	41.750.471.761	62.695.419.675	163.350.946.924
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	22.848.140.000			16.941.740.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	161.447.754.838			146.409.206.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các hợp đồng vay dài hạn sau:

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201100915 ngày 29/06/2011: Hạn mức vay là 8,5 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất vay kỳ đầu tiên là 21%/năm, các kỳ tiếp theo được áp dụng lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại ngày làm việc đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công xây lắp nhà làm việc và nhà bán hàng. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201201231 ngày 18/07/2012: Hạn mức vay là 30 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất vay kỳ đầu tiên là 15%/năm, các kỳ tiếp theo được áp dụng lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại ngày làm việc đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến mù cao su. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201401829 ngày 18/08/2014: Hạn mức vay là 22 tỷ, thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất vay được áp dụng lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Công trình Nhà máy chế biến mù cao su. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền thiết bị của Nhà máy cao su.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-2015 ngày 24/08/2015: Hạn mức vay là 5 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay 6 tháng đầu là 5,5%/năm, tháng thứ 7 trở đi áp dụng lãi suất cho vay thông thường theo quy định hiện hành của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị, lãi suất kỳ tiếp theo được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại thời điểm điều chỉnh. Mục đích vay: Đầu tư sửa chữa, nâng cấp hệ thống dây chuyền sấy bã công suất 35 tấn/24 giờ lên 75-80 tấn/24 giờ tại Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa (KM3, Xã Thuận, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị). Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201601123 ngày 02/06/2016: Hạn mức vay là 22 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng. Lãi suất vay: Kỳ hạn đầu áp dụng lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu cho các khoản giải ngân trước ngày 05/11/2016, kỳ hạn tiếp theo bằng lãi suất cho vay dài hạn theo qui định của Agribank Tỉnh Quảng Trị tại ngày đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư nâng cấp dây chuyền thiết bị và hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Tinh bột sắn Hướng Hóa. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo Hợp đồng tín dụng số 561/HDTD/2016 ngày 29/06/2016: Hạn mức vay là 15 tỷ, thời gian vay là 72 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm, cố định trong vòng 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay là: Lãi suất cơ sở cộng (+) với mức biên (margin). Mục đích vay: Đầu tư văn phòng làm việc, xúc tiến thương mại và kho hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Huế theo Hợp đồng tín dụng số 30185/HĐTD/2015 ngày 17/11/2015: Hạn mức vay 1.454.250.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được thỏa thuận trong từng giấy nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo quyết định của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Huế. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/574900/HDDTDDDA ngày 21/01/2016: Hạn mức vay là 70 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất vay thỏa thuận thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/01 lần vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm (Lãi suất kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 30/11/2016 là 9,5%/năm). Mục đích vay: Đầu tư dự án Trung tâm dịch vụ du lịch Cửa Việt. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay cá nhân theo các Hợp đồng huy động vốn, Qui chế góp vốn tín chấp, thế chấp của Công ty. Mục đích bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất vay được tính theo lãi suất vay trung và dài hạn cao nhất tại Ngân hàng Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Trị từng thời điểm.

Trong đó: Số dư vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Ông Phan Chí Ngang	Thường trực HĐQT	1.150.884.649	765.412.394
Ông Hồ Xuân Hiếu	Thành viên HĐQT/TGD	11.293.597	5.324.725.871
Ông Mai Chiêm An	Thành viên HĐQT/PTGD	4.908.166.037	9.812.116.510
Ông Lê Quang Nhật	Thành viên HĐQT/PTGD	3.110.633.532	2.413.250.797

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	84.000.000.000	(95.000.000)	571.490.743	15.265.001.783	99.741.492.526
Tăng trong kỳ	-	-	305.300.035	15.543.471.801	15.848.771.836
Giảm trong kỳ	-	-	-	15.265.001.783	15.265.001.783
Số dư tại 31/12/2018	<u>84.000.000.000</u>	<u>(95.000.000)</u>	<u>876.790.778</u>	<u>15.543.471.801</u>	<u>100.325.262.579</u>
Số dư tại 01/01/2019	84.000.000.000	(95.000.000)	876.790.778	15.543.471.801	100.325.262.579
Tăng trong kỳ	-	-	310.869.436	20.039.201.663	20.350.071.099
Giảm trong kỳ	-	-	-	15.543.471.801	15.543.471.801
Số dư tại 31/12/2019	<u>84.000.000.000</u>	<u>(95.000.000)</u>	<u>1.187.660.214</u>	<u>20.039.201.663</u>	<u>105.131.861.877</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
UBND Tỉnh Quảng Trị	19.000.000.000	43.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65.000.000.000	41.000.000.000
Cộng	<u>84.000.000.000</u>	<u>84.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000
Cổ tức đã chia	13.204.800.000	12.975.251.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	15.543.471.801	15.265.001.783
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	20.039.201.663	15.543.471.801
Phân phối lợi nhuận	15.543.471.801	15.265.001.783
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	15.543.471.801	15.265.001.783
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	310.869.436	305.300.035
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.027.802.365	1.984.450.232
+ Chia lợi nhuận	13.204.800.000	12.975.251.516
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.039.201.663	15.543.471.801

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 20/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25/04/2019 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ 15,72%/vốn điều lệ (trương ứng với số tiền: 13.204.800.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức trên trong năm 2019.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại (USD)	725,16	742,56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	201.585.778.055	156.005.634.142
Doanh thu bán thành phẩm	588.518.958.905	543.626.034.536
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.779.862.582	17.429.719.348
Doanh thu khác	1.248.000	12.345.455
Cộng	809.885.847.542	717.073.733.481

Tổng doanh thu năm 2019 của Công ty là 854.119.374.246 đồng. Trong đó, doanh thu nội bộ giữa các đơn vị phụ thuộc là 44.233.526.704 đồng đã được loại trừ trong Báo cáo tài chính này theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn hàng hóa đã bán	167.847.959.920	128.121.526.510
Giá vốn thành phẩm đã bán	499.044.706.439	456.205.524.689
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	17.691.038.222	18.302.282.838
Cộng	684.583.704.581	602.629.334.037

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265.171.991	12.961.378
Cộng	265.171.991	12.961.378

26. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	22.645.602.315	23.957.796.255
Cộng	22.645.602.315	23.957.796.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	10.748.073.508	8.972.704.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	913.961.823	846.049.816
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, khuyến mại	28.723.100.429	26.154.583.416
Các khoản khác	673.775.926	631.625.684
Cộng	41.058.911.686	36.604.963.203

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	25.400.420.932	24.022.722.707
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.387.525.618	1.522.792.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.959.994.991	2.847.100.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.559.846.274	3.066.075.954
Các khoản khác	9.217.711.883	6.987.691.462
Cộng	41.525.499.698	38.446.382.607

28. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Hàng kiểm kê thừa	43.547.460	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	89.818.506
Các khoản khác	1.000.000	39.648.547
Cộng	44.547.460	129.467.053

29. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Lỗ thanh lý tài sản cố định	342.647.050	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	34.214.000
Các khoản khác	-	9
Cộng	342.647.050	34.214.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.039.201.663	15.543.471.801
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	602.890.727	-
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	602.890.727	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	20.642.092.390	15.543.471.801
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	20.642.092.390	15.543.471.801
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.039.201.663	15.543.471.801
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.027.802.365)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	2.027.802.365
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.039.201.663	13.515.669.436
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.400.000	8.400.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.386	1.609

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2019 được tính khi chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được, ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Do đó, chỉ tiêu "lãi cơ bản trên cổ phiếu", "lãi suy giảm trên cổ phiếu" có thể thay đổi tùy thuộc vào số quỹ khen thưởng phúc lợi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt sau này.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2018 được trình bày lại do thay đổi số liệu các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế theo phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên năm 2019.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.821.062.994	403.585.862.959
Chi phí nhân công	62.587.027.900	48.295.031.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.741.294.908	20.742.381.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.801.748.503	98.413.616.193
Chi phí khác bằng tiền	9.000.520.892	8.428.553.270
Cộng	578.951.655.197	579.465.446.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động năm 2019	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực cao su	Cộng
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	163.053.765.666	443.011.709.135	13.945.587.012	19.327.678.946	42.404.984.054	128.142.122.729	809.885.847.542
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	163.053.765.666	443.011.709.135	13.945.587.012	19.327.678.946	42.404.984.054	128.142.122.729	809.885.847.542
Giá vốn hàng bán	132.738.889.305	357.972.259.053	10.254.362.016	17.735.538.249	41.927.145.775	123.955.510.183	684.583.704.581
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	30.314.876.361	85.039.450.082	3.691.224.996	1.592.140.697	477.838.279	4.186.612.546	125.302.142.961
Doanh thu hoạt động tài chính	259.904.511	2.696.505	-	28.475	400.900	2.141.600	265.171.991
Chi phí tài chính	(7.029.764.934)	4.835.077.042	1.288.355.785	12.656.860.992	5.675.344.958	5.219.728.472	22.645.602.315
Chi phí bán hàng	15.657.073.033	14.721.025.758	2.568.656.145	5.206.672.718	2.756.453.375	149.030.657	41.058.911.686
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.528.859.781	9.000.979.205	2.164.115.628	7.107.542.433	3.350.419.002	2.373.583.649	41.525.499.698
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	4.418.612.992	56.485.064.582	(2.329.902.562)	(23.378.906.971)	(11.303.978.156)	(3.553.588.632)	20.337.301.253
Thu nhập khác	1.000.000	22.282.500	21.264.960	-	-	-	44.547.460
Chi phí khác	-	-	-	-	342.647.050	-	342.647.050
Lợi nhuận khác	1.000.000	22.282.500	21.264.960	-	(342.647.050)	-	(298.099.590)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.419.612.992	56.507.347.082	(2.308.637.602)	(23.378.906.971)	(11.646.625.206)	(3.553.588.632)	20.039.201.663
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.419.612.992	56.507.347.082	(2.308.637.602)	(23.378.906.971)	(11.646.625.206)	(3.553.588.632)	20.039.201.663
Tại ngày 31/12/2019	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực cao su	Cộng
- Tài sản ngắn hạn	42.092.451.173	40.954.274.883	2.056.377.255	695.360.558	7.953.634.389	24.496.203.056	118.248.301.314
- Tài sản dài hạn	34.746.616.880	49.987.210.242	10.124.936.547	103.563.628.585	44.646.309.171	39.598.452.524	282.667.153.949
Tổng tài sản	76.839.068.053	90.941.485.125	12.181.313.802	104.258.989.143	52.599.943.560	64.094.655.580	400.915.455.263
- Nợ ngắn hạn	127.990.224.763	6.580.615.900	605.929.769	429.289.191	3.058.248.434	10.052.423.107	148.716.731.164
- Nợ dài hạn	129.942.447.598	8.068.107.119	1.091.742.853	3.529.817.081	2.812.135.335	1.622.612.236	147.066.862.222
Tổng nợ phải trả	257.932.672.361	14.648.723.019	1.697.672.622	3.959.106.272	5.870.383.769	11.675.035.343	295.783.593.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động năm 2018	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực cao su	Cộng
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	126.287.174.354	404.718.851.417	40.517.876.112	12.507.116.011	19.736.247.650	113.306.467.937	717.073.733.481
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	126.287.174.354	404.718.851.417	40.517.876.112	12.507.116.011	19.736.247.650	113.306.467.937	717.073.733.481
Giá vốn hàng bán	94.767.663.296	325.079.292.393	36.112.072.159	16.226.533.942	22.102.698.374	108.341.073.873	602.629.334.037
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	31.519.511.058	79.639.559.024	4.405.803.953	(3.719.417.931)	(2.366.450.724)	4.965.394.064	114.444.399.444
Doanh thu hoạt động tài chính	8.286.800	2.695.386	-	29.292	323.100	1.626.800	12.961.378
Chi phí tài chính	(6.364.137.720)	5.602.809.267	1.314.715.951	12.346.565.171	5.588.213.586	5.469.630.000	23.957.796.255
Chi phí bán hàng	16.336.023.218	12.438.080.585	3.019.531.332	4.204.162.332	281.426.719	325.739.017	36.604.963.203
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.278.271.609	8.873.654.108	2.510.401.681	5.554.200.939	4.150.162.564	2.079.691.706	38.446.382.607
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	6.277.640.751	52.727.710.450	(2.438.845.011)	(25.824.317.081)	(12.385.930.493)	(2.908.039.859)	15.448.218.757
Thu nhập khác	41.427.744	-	77.005.309	1.500.000	9.534.000	-	129.467.053
Chi phí khác	9	-	34.214.000	-	-	-	34.214.009
Lợi nhuận khác	41.427.735	-	42.791.309	1.500.000	9.534.000	-	95.253.044
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.319.068.486	52.727.710.450	(2.396.053.702)	(25.822.817.081)	(12.376.396.493)	(2.908.039.859)	15.543.471.801
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.319.068.486	52.727.710.450	(2.396.053.702)	(25.822.817.081)	(12.376.396.493)	(2.908.039.859)	15.543.471.801
Tại ngày 01/01/2019	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực cao su	Cộng
- Tài sản ngắn hạn	27.032.694.996	57.703.229.977	2.381.545.389	306.816.505	7.191.329.377	7.802.695.455	102.418.311.699
- Tài sản dài hạn	36.734.702.404	54.399.802.877	10.966.365.048	110.927.969.894	46.660.364.716	43.306.189.037	302.995.393.976
Tổng tài sản	63.767.397.400	112.103.032.854	13.347.910.437	111.234.786.399	53.851.694.093	51.108.884.492	405.413.705.675
- Nợ ngắn hạn	127.821.453.479	7.973.100.061	529.615.040	287.207.701	1.037.493.881	2.886.497.850	140.535.368.012
- Nợ dài hạn	150.910.830.410	5.621.221.658	902.771.898	2.571.682.316	1.552.510.287	814.058.515	162.373.075.084
Tổng nợ phải trả	278.732.283.889	13.594.321.719	1.432.386.938	2.858.890.017	2.590.004.168	3.700.556.365	302.908.443.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	725,16	742,56

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp có uy tín, thực hiện giao dịch có số lượng lớn để hưởng mức giá tốt nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi đơn đốc thu hồi công nợ để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Phải trả người bán	15.813.712.847	-	15.813.712.847
Chi phí phải trả	758.081.379	-	758.081.379
Vay và nợ thuê tài chính	119.127.504.433	146.409.206.924	265.536.711.357
Phải trả khác	569.038.347	657.655.298	1.226.693.645
Cộng	136.268.337.006	147.066.862.222	283.335.199.228
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.076.832.123	-	7.076.832.123
Chi phí phải trả	1.434.239.652	-	1.434.239.652
Vay và nợ thuê tài chính	123.363.170.738	161.447.754.838	284.810.925.576
Phải trả khác	367.302.649	925.320.246	1.292.622.895
Cộng	132.241.545.162	162.373.075.084	294.614.620.246

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, hiện tại rủi ro thanh khoản của Công ty đang ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.653.993.334	-	24.653.993.334
Đầu tư tài chính	-	211.000.000	211.000.000
Phải thu khách hàng	24.176.645.267	-	24.176.645.267
Cộng	49.322.870.904	211.000.000	49.533.870.904
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.235.451.487	-	9.235.451.487
Đầu tư tài chính	-	211.000.000	211.000.000
Phải thu khách hàng	13.509.956.368	-	13.509.956.368
Phải thu khác	215.168.980	-	215.168.980
Cộng	22.960.576.835	211.000.000	23.171.576.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	4.389.834.000	2.737.034.100

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc
Hò Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyên

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

